



ĐỊNH HƯỚNG GIÁ TRỊ TRONG TÌNH YÊU - HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH CỦA SINH VIÊN ĐẠI HỌC CẦN THƠ

Trần Thị Phụng Hà và Nguyễn Ngọc Lệ¹

¹ Khoa Khoa học Xã hội & Nhân văn, Trường Đại học Cần Thơ

Thông tin chung:

Ngày nhận: 24/06/2014

Ngày chấp nhận: 29/08/2014

Title:

Value orientation on love, marriage and family of the students of Can Tho university

Từ khóa:

Giá trị, định hướng giá trị, sinh viên Đại học Cần Thơ

Keywords:

Value, value orientation, students of Cantho University

ABSTRACT

Society and its norms and values have always changed. Changes in thoughts on love, marriage and family may have positive elements but also trends evoking concerns because changes in value orientation may induce non-conformist behaviour of individual activities disturbing social balance. To appreciate the value orientation of the students of Can Tho University on love, marriage and family, an empirical study was conducted using comparative analysis, observations and interviews. From August to December 2013, we interviewed 170 students in 5 faculties. The results showed the differences in student's perceptions and value orientation on love, personalities of future partners and on symbols of family happiness. The differences wererelated to gender, age, family wealth status and place of birth or hometown.

TÓM TẮT

Xã hội không ngừng vận động và biến đổi. Bên cạnh những biến đổi mang tính tích cực thì cũng có một số vấn đề mang chiều hướng tiêu cực đáng quan tâm như những lệch lạc trong các quan niệm về tình yêu, hôn nhân và gia đình. Định hướng giá trị có vai trò rất quan trọng vì nó ảnh hưởng đến hành vi hoạt động của cá nhân. Để tìm hiểu định hướng giá trị của sinh viên Đại học Cần Thơ về tình yêu, hôn nhân và gia đình, đề tài sử dụng các phương pháp thực nghiệm bao gồm so sánh, phân tích, quan sát và phỏng vấn 170 SV thuộc 5 Khoa trong trường từ tháng 8 đến tháng 12 năm 2013. Kết quả cho thấy SV có định hướng giá trị khác nhau về tình yêu chân chính, về tiêu chuẩn lựa chọn bạn đời và các yếu tố để đảm bảo hôn nhân bền vững và gia đình hạnh phúc trong tương lai. Việc định hướng giá trị khác nhau phụ thuộc khá chặt chẽ vào các yếu tố khách quan như giới tính, tuổi đời, hoàn cảnh kinh tế gia đình và nơi chốn xuất thân.

1 ĐẶT VẤN ĐỀ

Tại Đại hội lần thứ V Hội sinh viên Việt Nam (ngày 22-11-1993) nguyên Tổng Bí thư Đỗ Mười khẳng định: “Sự nghiệp đổi mới đất nước, xây dựng chủ nghĩa xã hội có thành công hay không, đất nước ta bước vào thế kỷ 21 có vị trí xứng đáng trong cộng đồng thế giới hay không, chủ yếu là do thể hệ thanh niên hiện nay quyết định, trong đó

sinh viên là bộ phận có vai trò hết sức quan trọng”. Điều này đặc biệt có ý nghĩa đối với Trường Đại học Cần Thơ (ĐHCT), cơ sở đào tạo và bồi dưỡng nguồn nhân lực chất lượng cao chủ yếu cho vùng Đồng bằng sông Cửu Long. Với đặc thù của trường đa ngành đa lĩnh vực nghiên cứu, ĐHCCT đào tạo khoảng gần 42.000 sinh viên (SV) và học viên sau đại học bao gồm nhiều hệ khác nhau, trong đó có

số lượng lớn SV đến từ nhiều tỉnh thành khác nhau, việc nắm bắt tâm tư nguyện vọng cũng như tìm hiểu thực trạng định hướng giá trị của SV là việc làm rất cần thiết.

Xã hội ngày nay không ngừng vận động và biến đổi, bên cạnh những mặt tốt thì vẫn xuất hiện nhiều vấn đề không tốt liên quan đến tình yêu, hôn nhân và gia đình. Theo thống kê của Tòa án Nhân dân tối cao, năm 2010, nước ta có gần 88.000 vụ ly hôn, tăng hơn 9.700 vụ so với năm 2009. Trong đó, số cặp vợ chồng trẻ dưới 40 tuổi ly hôn chiếm khoảng 30%. Theo thống kê mới nhất của Hội Kế hoạch hóa gia đình Việt Nam: Trung bình mỗi năm cả nước có khoảng 300.000 ca nạo hút thai ở độ tuổi 15-19, trong đó 60-70% là học sinh, SV. Với số liệu đó Việt Nam trở thành nước có tỷ lệ nạo phá thai ở tuổi vị thành niên cao nhất Đông Nam Á và đứng thứ 5 trên thế giới. Có rất nhiều nguyên nhân dẫn đến các hiện trạng trên mà một trong những nguyên nhân quan trọng là do giới trẻ nói chung và SV nói riêng có sự định hướng chưa đúng đắn trong các vấn đề liên quan tình yêu, hôn nhân và gia đình. Vậy sinh viên Trường ĐHTC định hướng như thế nào về tình yêu, hôn nhân và hạnh phúc gia đình đó là câu hỏi đáng quan tâm, đặc biệt trong giai đoạn hiện nay.

2 TỔNG QUAN

Định hướng giá trị (ĐHGT) có vai quan trọng trong sự nghiệp giáo dục và đào tạo con người (Nguyễn Quan Uẩn *et al.*, 1995; Vũ Thị Phương Lê, 2011). Chính vì thế, giá trị và ĐHTG là vấn đề luôn thu hút sự quan tâm của nhiều nước trên thế giới (Bùi Thế Cường, 1983). Từ năm 1983, Viện nghiên cứu thế giới của Nhật Bản đã chỉ đạo nghiên cứu định hướng giá trị của thanh niên và tiến hành lấy mẫu thanh niên ở lứa tuổi 18-24 của 11 nước trên thế giới. Tương tự, Viện khảo sát xã hội Châu Âu (EVS) có cuộc điều tra thanh niên lứa tuổi từ 15-25 ở 10 nước Châu Âu. Cả hai cuộc điều tra đều đề cập đến vấn đề giá trị và định hướng giá trị của thanh niên nhằm chuẩn bị cho họ sẵn sàng bước vào cuộc sống (Cao Xuân Thọ, 2008). Wang Lu, Xie Weihe (1996), Daisaku Ikeda and Bryyan (1984) trích trong Cao Xuân Thọ (2008) thừa nhận rằng lứa tuổi thanh niên là giai đoạn tích cực hình thành ĐHTG, điều đó ảnh hưởng đến sự hình thành nhân cách cá nhân nói chung. Theo tác giả, ĐHTG của thanh niên chịu ảnh hưởng chủ yếu từ những nhân tố khách quan, đặc biệt từ sự phát triển xã hội và quá trình giáo dục.

Ở Việt Nam, vấn đề giá trị và ĐHTG cũng được nhiều nhà nghiên cứu quan tâm. Đỗ Ngọc Hà

(2002) đã khái quát và hệ thống hóa cơ sở lý luận tâm lý học về giá trị và ĐHTG của thanh niên SV. Tác giả tập trung vào ba nội dung cơ bản trong ĐHTG của SV hiện nay là định hướng về mục đích sống, về hoạt động lao động và về mối quan hệ con người. Tác giả cho rằng, các giá trị tập thể vẫn có ý nghĩa lớn chi phối nhận thức và quy định hành vi thực tế của SV, song SV hiện nay đang có xu hướng cá nhân hóa thể hiện ở nhu cầu tự khẳng định mình. Bên cạnh đó tác giả cũng chỉ ra những hạn chế trong ĐHTG SV hiện nay, đó là thái độ thiếu tích cực trong cuộc sống, bần khoan, lo lắng về nghề nghiệp, việc làm tương lai và những tiêu cực bất công trong xã hội. Ngoài ra, khi nghiên cứu ĐHTG cho SV trong giai đoạn hiện nay, Ban thanh niên trường học (2007) trong đề tài phân tích vai trò của Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh và Hội Sinh viên Việt Nam trong ĐHTG cho SV hiện nay đã phát hiện những biểu hiện và xu hướng biến đổi ĐHTG của thanh niên về nhận thức cuộc sống trong học tập và về mối quan hệ giữa con người với con người.

Lĩnh vực định hướng giá trị về hôn nhân và gia đình cũng thu hút được nhiều nhà nghiên cứu. Mai Kim Châu (1983) cho rằng những định hướng giá trị hôn nhân gia đình của thanh niên phản ánh cuộc sống thực tế, phản ánh sâu sắc mối quan hệ xã hội, thể hiện sự ảnh hưởng của một nền giáo dục về học vấn, đạo đức và văn hóa lên quan niệm, suy nghĩ và hành động của thanh niên. Tác giả nhấn mạnh những phẩm chất quan trọng của người bạn đời là có nghề nghiệp vững chắc, cư xử có văn hóa và có trách nhiệm trong cuộc sống trong gia đình ngoài xã hội. Tác giả kết luận rằng cốt lõi để có gia đình hạnh phúc là tình yêu, tình yêu được nảy nở và duy trì thông qua lao động, cống hiến và qua hoạt động nghề nghiệp phù hợp với lợi ích chung của xã hội. Bên cạnh đó, Nguyễn Văn Lược và Nguyễn Đỗ Hồng Nhung (2010) trong đề tài định hướng giá trị trong việc lựa chọn bạn đời của sinh viên cho rằng SV có định hướng đúng đắn về những tiêu chuẩn cụ thể của người bạn đời tương lai như có trình độ học vấn, nghề nghiệp và những phẩm chất như chung thủy, chân thành. Tác giả cũng nhận định rằng SV có cái nhìn “thoảng hơn” đối với tiêu chuẩn trình tiến của người bạn đời.

Nhìn chung, các đề tài đã làm sáng tỏ nhiều vấn đề tích cực cũng như tiêu cực, những chuẩn mực trong việc định hướng giá trị tình yêu, hôn nhân, gia đình của con người Việt Nam nói chung và thanh niên SV nói riêng. Tuy nhiên, hầu hết các đề tài nghiên cứu dưới góc độ tâm lý học và triết học, rất ít các nghiên cứu dưới góc độ Xã hội học và

phần lớn các đề tài tập trung nghiên cứu ở hai thành phố lớn là Hà Nội và Hồ Chí Minh.

3 PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU, ĐẶC ĐIỂM MẪU PHÒNG VẤN VÀ PHÂN TÍCH SỐ LIỆU

Nhóm nghiên cứu tiến hành thu thập dữ liệu sơ cấp bằng các phương pháp như quan sát, so sánh, phỏng vấn sâu và phỏng vấn theo bảng hỏi. Đề tài thực hiện phỏng vấn sâu 20 mẫu gồm SV, CB quản lý, CB giảng dạy, CB Đoàn Khoa. Đây là những người có kinh nghiệm trong cuộc sống, am hiểu và quan tâm đến tâm lý tình cảm và nguyện vọng của SV. Bên cạnh đó, phương pháp phỏng vấn theo bảng hỏi thực hiện 170 mẫu. Mẫu phỏng vấn là những SV được lựa chọn ngẫu nhiên có phân lớp theo các tiêu chí về giới tính, năm học (năm 1 và năm 4), 5 Khoa: Khoa Khoa học Xã hội & Nhân văn (KHXX & NV); Sư phạm; Công nghệ, Nông nghiệp và Sinh học ứng dụng (NN&SHƯD); Kinh tế & Quản trị Kinh doanh (KT&QTKD). Mẫu được chọn lựa đa dạng như thế một phần để thể hiện tính đặc thù đa ngành của Trường ĐHTC, phần khác để tìm kiếm mối tương quan giữa sự đa dạng của các

yếu tố ấy đến quan niệm giữa các nhóm SV, đến sự trải nghiệm cuộc sống, thay đổi nhận thức và định hướng giá trị khác nhau. Ngoài ra các yếu tố về quê quán (nông thôn hay thành thị) hoặc hoàn cảnh kinh tế, mức sống của gia đình SV cũng cần được quan tâm trong việc chọn lựa mẫu và đặc biệt chú ý khi phân tích kết quả.

Số mẫu phỏng vấn được chọn lựa đồng đều theo giới tính (tương đương 50%), theo 5 Khoa (mỗi khoa chiếm 20% số mẫu) và đồng đều theo số SV năm nhất và năm tư (Bảng 1). Số SV xuất thân từ thành thị (đơn vị quản cư từ thị trấn trở lên) gần gấp đôi ở nông thôn (63,5% so với 36,5%). Hầu hết SV đều đánh giá gia đình họ có mức sống trung bình (64%), số khác nhận ở mức khá (25%), rất ít SV thuộc gia đình có hoàn cảnh kinh tế khó khăn (9%), và đặc biệt không trường hợp nào tự đánh giá họ xuất thân từ gia đình giàu có. Về tôn giáo, phần lớn SV không theo đạo (67,6%), số còn lại đạo Phật chiếm ưu thế (28,2%) trong khi đó hai đạo còn lại là Thiên chúa và Cao đài chiếm tỉ lệ rất ít (Bảng 1).

Bảng 1: Đặc điểm mẫu khảo sát

Đặc điểm	Số lượng	Tỉ lệ %	Đặc điểm	Số lượng	Tỉ lệ %
Giới tính			Khu vực		
- Nam	84	49,4	- Thành thị	108	63,5
- Nữ	86	50,6	- Nông thôn	62	36,5
Khoa			Hoàn cảnh		
- KHXX&NV	34	20	- Khó khăn	16	9,4
- Sư phạm	34	20	- Trung bình	109	64,1
- Công nghệ	34	20	- Khá	45	26,5
- NN&SHƯD	34	20	Tôn giáo		
- KT&QTKD	34	20	- Phật	48	28,2
Năm học			- Thiên chúa	5	2,9
- Năm 1	85	50	- Cao đài	2	1,2
- Năm 4	85	50	- Không	115	67,6

Nhìn chung, mẫu khảo sát khá đa dạng và chứa những đặc điểm đặc thù của SV Trường ĐHTC. Mặc dù cỡ mẫu không lớn, những kết luận có thể chưa đại diện trên diện rộng nhưng vẫn mang ý nghĩa thống kê nhất định. Đặc biệt hơn, với nội dung tìm hiểu của cuộc nghiên cứu kết hợp với sự đa dạng về đặc điểm của mẫu khảo sát, chúng tôi có thể tiến hành so sánh thông tin theo các nhóm để có được kết quả mang tính thực tiễn và khoa học.

Phần mềm SPSS 16.0 for Windows được sử dụng để thống kê và phân tích dữ liệu. Các công cụ sử dụng phần mềm bao gồm kiểm định Chi-square, thống kê mô tả (tần suất và giá trị trung bình), đo

lượng độ phân tán của các biến định tính định lượng và phân tích tương quan giữa các biến (sử dụng hệ số tương quan Spearman).

4 KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

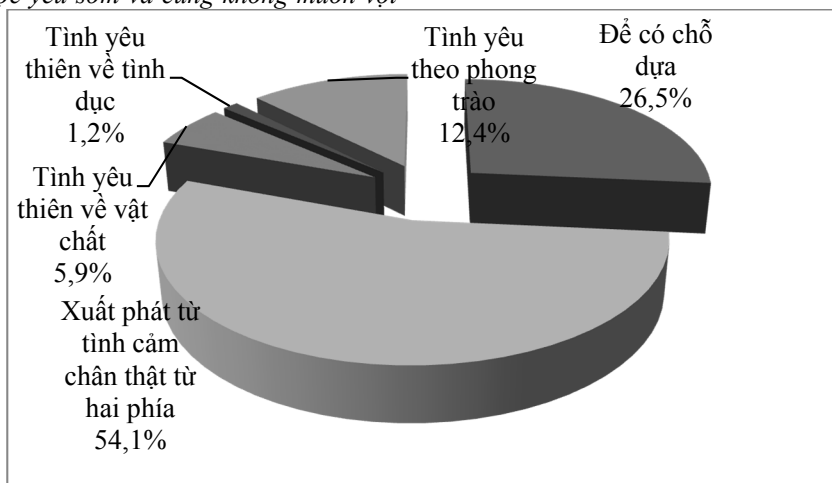
4.1 Thực trạng định hướng của sinh viên về tình yêu

Sinh viên chủ yếu ở lứa tuổi 18-25 đây là lứa tuổi cơ bản đã trưởng thành, phát triển hoàn thiện tâm sinh lý và đủ tuổi chịu trách nhiệm về mặt pháp lý. Họ muốn tham gia vào tất cả các mối quan hệ xã hội; trong đó, tình yêu là một trong những nhu cầu sinh lý bình thường và chiếm một vị trí quan trọng trong cuộc sống của họ. Tại thời điểm

khảo sát thì có 87 trường hợp có người yêu chiếm hơn một nửa (51,2%), số còn lại chưa có người yêu, tuy nhiên, khi được hỏi SV có nên yêu hay không vào lứa tuổi hiện tại thì hầu hết đều ủng hộ, cho là nên yêu (81,2%) và số ít còn lại phản đối (18,8%). Kết quả (KQ) phỏng vấn sâu chỉ ra các lý do nên yêu và không nên yêu khi còn đang học. Nhóm SV ủng hộ chuyện yêu đương cho rằng “*Có người yêu là nhu cầu bình thường khi đã trưởng thành về thể chất và tinh thần, để cuộc sống xa nhà bớt lẻ loi, để có tình cảm, có người quan tâm, chăm sóc, chia sẻ những buồn vui và giúp đỡ nhau trong học tập hoặc những lúc khó khăn*”. Họ còn muốn “*Tìm hiểu kỹ hơn về cảm xúc, về tính cách của người bạn khác giới, muốn được trải nghiệm trong tình cảm, muốn thể hiện mình đang lớn, muốn tình hiểu kỹ đối tượng để có thể tiến đến hôn nhân sau này, muốn tự quyết định chuyện tình cảm riêng mình và muốn có được người yêu như những người bạn xung quanh mình*” (KQ phỏng vấn sâu). Ngược lại, số SV không ủng hộ chuyện yêu đương cho rằng “*Yêu đương sẽ ảnh hưởng đến kết quả học tập, sẽ mất thời gian và yêu đương tốn kém trong khi tiền bạc còn phụ thuộc vào gia đình*”. Nhiều bạn lại cho rằng họ “*Chưa muốn yêu vì chưa gặp được đối tượng vừa ý, vì gia đình cảnh báo không được yêu sớm và cũng không muốn vội*

vàng”. Số khác thì lại nghĩ “*Tình yêu SV mặc dù đẹp nhưng rất khó có thể thành vợ chồng vì chưa đủ chín chắn, có nhiều rào cản từ phía gia đình, và mâu thuẫn từ cuộc sống*” (KQ phỏng vấn sâu).

Khi được hỏi thế nào là tình yêu chân chính, SV bày tỏ quan niệm tập trung vào 4 định nghĩa/khái niệm sau: (1) là tình yêu xuất phát từ tình cảm chân thật từ hai phía; (2) là tình yêu không vụ lợi toan tính; (3) là tình yêu mà cả hai người cùng hướng về tương lai lâu dài; và (4) là tình yêu không vì hào nhoáng bên ngoài. Điều đó cho thấy SV có nhận thức nghiêm túc về bản chất của tình yêu chân chính, từ đó làm tiền đề để SV hướng đến những mục đích trong sáng trong tình yêu. Kết quả cho thấy phần lớn SV cho rằng họ yêu nhau (hoặc sẽ yêu nhau) vì lẽ tự nhiên, vì tình yêu xuất phát từ tình cảm chân thật, không vụ lợi cưỡng cầu (54%); số còn lại quan niệm rằng họ yêu nhau để có chỗ dựa, có người để chia sẻ buồn vui và giúp đỡ nhau trong lúc thiếu vắng tình cảm do sống xa gia đình (26,5%). Bên cạnh đó, có một số ít SV yêu theo phong trào, muốn trải nghiệm tình cảm giống như bạn bè xung quanh (12,4%). Số ít SV còn lại yêu nhau để được an toàn về vật chất (5,9%) hoặc chỉ để thỏa mãn tình dục (1,2%) (Hình 1).



Hình 1: Quan niệm của SV về tình yêu

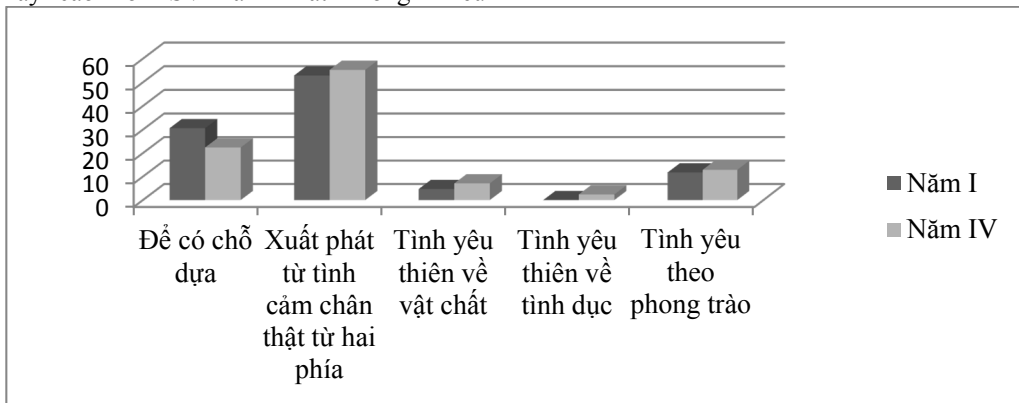
Phần lớn SV cho rằng tình yêu nên đến một cách tự nhiên, xuất phát từ tình cảm chân thật từ hai phía, nhưng để tìm kiếm tình cảm thật không phải dễ trong hoàn cảnh ngày nay. Trong thực tế tình yêu còn xuất phát từ cảm dỗ vật chất bên ngoài, từ ham muốn tình dục hoặc vì tình cảm hời hợt, bốc đồng... Họ còn tin rằng trong tình yêu cũng “hên xui” và còn tùy vào “số phận”.

Do quan niệm xã hội, nếu như nữ sinh gặp chuyện tình rắc rối, bị người yêu lừa dối, lợi dụng, họ sẽ thiệt thòi gấp nhiều lần so với nam sinh. So với nam, nữ giới yếu đuối hơn, sống nội tâm hơn, lo lắng hơn, tuyệt vọng hơn và nỗi đau khổ có thể ảnh hưởng họ lâu dài hơn. Ngược lại, nếu thất bại trong tình yêu, nam giới không muốn chia sẻ nỗi lòng, họ tự mình chịu đau thầm lặng, khó thỏa hiệp với nỗi đau và tự cố gắng kiềm chế vượt qua. Cả

hai giới có thể trở nên ngờ vực, mất lòng tin vào tình yêu sau này; hoặc trở nên bị quan, tiêu cực, thiếu nghị lực để thay đổi cuộc đời, số phận, và có thể dẫn đến hành động nông nổi. Tuy số đông SV có định hướng giá trị cao đẹp, chuẩn mực về tình yêu, nhưng chính trong số đó vẫn có nhiều SV không có được tình yêu như họ mong muốn. Kết quả phỏng vấn sâu theo bảng hỏi chỉ ra rằng định hướng của SV rất “chuẩn”, rất lạc quan nhưng kết quả phỏng vấn sâu có những cuộc tình rất éo le, nhiều SV thổ lộ rằng họ đành phải “chấp nhận” nhau (vì lí do này hoặc khác) thay vì yêu nhau.

Sinh viên năm nhất và năm tư bày tỏ quan niệm khác nhau khi được hỏi tình yêu đến từ đâu. Phần lớn SV cho rằng tình yêu xuất phát từ tình cảm thật từ hai phía, trong đó số SV năm tư đồng ý với quan điểm này cao hơn SV năm nhất không nhiều

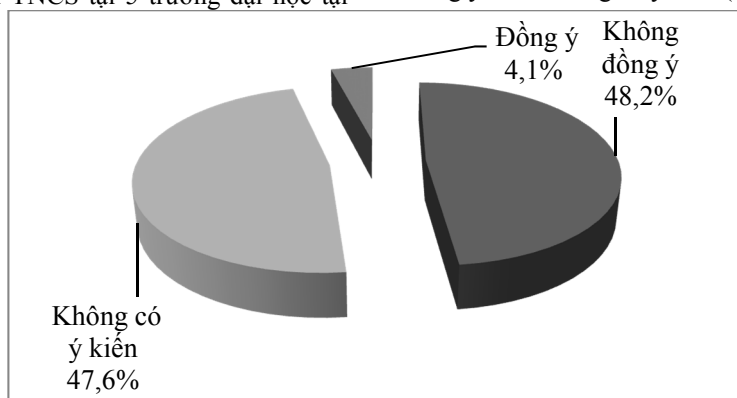
(55,3% năm tư so với 52,9% năm nhất). Trong thực tế, vì SV năm tư sống xa gia đình lâu hơn SV năm nhất nên họ trải nghiệm cuộc sống và có nhiều cơ hội để kết bạn hơn. Họ sống độc lập và tự quyết định cuộc sống của mình nên họ mong muốn tình yêu từ tình cảm chân thật. Trong khi đó, SV năm nhất lần đầu tiên sống xa gia đình nên họ quan tâm đến nhu cầu tìm chỗ dựa, tìm người quan tâm, chia sẻ vui buồn và giúp đỡ nhau lúc khó khăn (30,6% năm nhất so với 22,4% năm tư). Số ít SV cho rằng tình yêu trong sinh viên hướng theo vật chất (4,7% năm nhất so với 7,1% năm tư), theo tình dục (0% năm nhất so với 2,4% năm tư), hoặc yêu theo phong trào (11,8% năm nhất so với 12,9% năm tư). Trong các yếu tố hướng đến vật chất cụ thể, số phần trăm SV năm tư chọn cao hơn so với số SV năm nhất (Hình 2).



Hình 2: Quan niệm về điểm xuất phát của tình yêu của SV năm nhất và năm tư

Hiện nay, vấn đề sống thử ngày càng phổ biến trong tầng lớp thanh niên SV. Theo kết quả thăm dò ý kiến của VnExpress với 13.500 độc giả về vấn đề sống thử thì có đến 56% đồng tình với quan điểm sống thử và chỉ có 36% là không ủng hộ. Theo khảo sát của viện KHXH TP Hồ Chí Minh và Trung Ương Đoàn TNCS tại 5 trường đại học tại

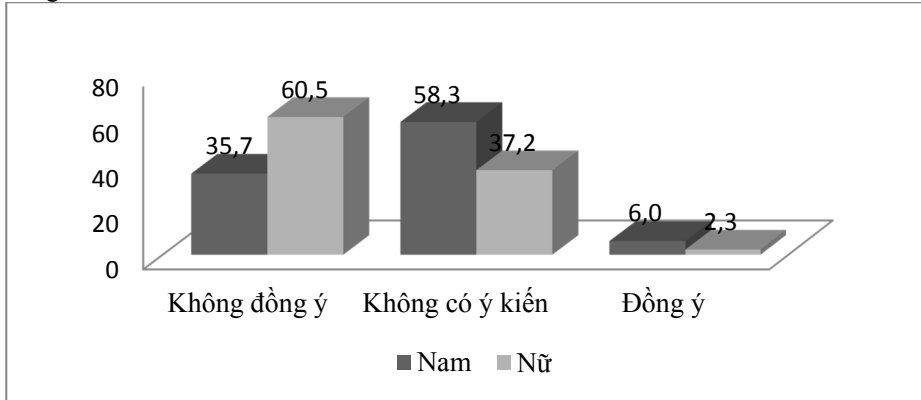
TP Hồ Chí Minh và 3 trường đại học ở Hà Nội (2003) thì có đến 70% sinh viên đồng ý với quan điểm sống thử, chỉ có 30% là không đồng ý (Viet Bao, 2007). Riêng đối với SV Đại học Cần Thơ kết quả khảo sát cho thấy chỉ có 4% là ủng hộ quan điểm sống thử, số còn lại (khoảng 48%) là không đồng ý hoặc không có ý kiến (Hình 3).



Hình 3: Quan điểm về vấn đề sống thử trong sinh viên

Số không có ý kiến cho rằng “Sống thử là chuyện cá nhân của người trong cuộc cho nên không có ý kiến” hoặc “Chuyện sống thử trong sinh viên hiện nay rất phổ biến và cũng nên tôn trọng việc riêng tư của cá nhân”, họ ủng hộ vì “Sống thử cũng có mặt tốt vì sẽ hiểu nhau hơn và

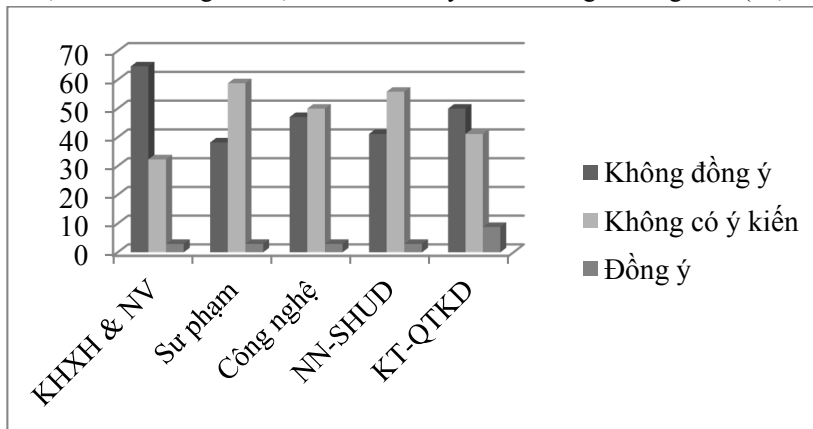
là bước chuẩn bị cho cuộc sống thật sau này” và bày tỏ “Do quan niệm XH không đồng tình nên các bạn đang sống thử cũng không dám nêu ý kiến ủng hộ” hoặc cho rằng “Sống thử cũng có mặt tốt và không tốt, còn tùy thuộc vào thái độ của những người trong cuộc” (KQ phỏng vấn sâu).



Hình 4: So sánh quan điểm về sống thử giữa hai giới

Những bạn không đồng tình cho rằng sống thử mang đến nhiều rủi ro và thiệt thòi cho nữ giới một khi chuyện tình cảm của họ bất thành. Nữ giới lo lắng vì quan niệm chữ trinh vẫn còn xem trọng trong xã hội hiện nay, họ muốn đầu tư tốt cho hạnh phúc gia đình sau này bằng cách giữ gìn trinh tiết. Do vậy có 60,5% bạn nữ không đồng tình với sống thử trước hôn nhân, trong khi đó số lượng bạn nam là 35,7%. Nam giới ủng hộ chuyện sống thử cao hơn nữ giới vì họ có thái độ khác nhau trong việc tìm kiếm bạn đời. Trong khi nữ giới đầu tư cẩn thận trong tình yêu, họ bị thu hút bởi người nam tài năng, giỏi, thông minh, có sức khỏe, đảm bảo cuộc sống gia đình họ trong tương lai; ngược lại, nam giới “buông thả” và phiêu lưu trong tình cảm hơn, họ bị thu hút bởi người phụ nữ hấp dẫn về thể chất, tươi trẻ, khỏe mạnh; họ nhanh bị gợi dục, kém sức

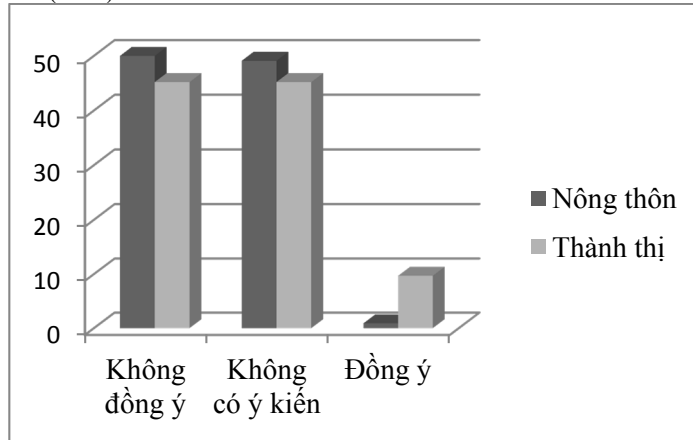
chịu đựng độc thân, hay thử dâm, ít từ chối tình dục, hay phiêu lưu may rủi và thích có sự đa dạng về tình dục (Mai Huy Bích, 2009). Dùng kiểm định Spearman để tìm kiếm mối tương quan giữa các biến định tính (xuất thân, giới tính, hoàn cảnh gia đình, năm học, ngành học...) với thái độ đồng ý hay không đồng ý về sống thử, kết quả cho thấy chỉ có giới tính là có sự tương quan chặt với thái độ chấp nhận hay không chấp nhận sống thử ($\rho = -0,251, p=0,01$). Trong khi 63,4% nữ giới phản đối việc sống thử thì chỉ có 36,6% là nam giới. Quan niệm về sống thử cũng khác nhau giữa SV các Khoa, số SV Khoa KHXH&NV không đồng ý việc sống thử là cao nhất (64,7%) và ngược lại SV Khoa KT-QTKD dễ chấp nhận sống thử hơn (8,8%), trong tự SV Khoa Sư phạm thì không nêu ý kiến rõ ràng là đông nhất (58,8%) (Hình 5).



Hình 5: Biểu đồ so sánh quan điểm về sống thử giữa 5 Khoa

Về yếu tố địa lý, quan niệm về sống thử cũng khác nhau giữa nơi SV được sinh ra là nông thôn hay thành thị. Số SV sinh ra ở nông thôn không chấp nhận việc sống thử (50%) nhiều hơn số SV ở

thành thị (45,2); tương tự chỉ có 0,9% số SV nông thôn đồng ý với quan niệm sống thử trong khi số SV ở thành thị là 9,7% (Hình 6).



Hình 6: Biểu đồ so sánh quan điểm về sống thử giữa thành thị và nông thôn

4.2 Thực trạng định hướng của sinh viên trong hôn nhân và gia đình

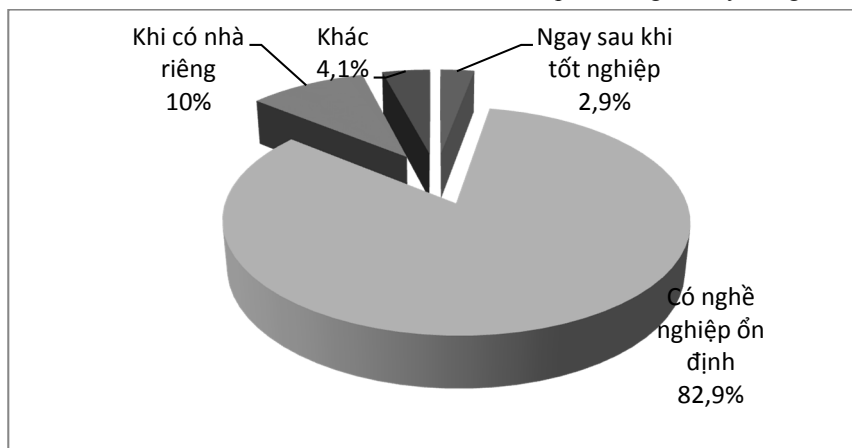
Tại Điều 9 - chương II của luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000 (sửa đổi, bổ sung năm 2010) qui định điều kiện kết hôn trong đó tuổi được phép kết hôn đối với nam là từ 20 tuổi trở lên, nữ từ 18 tuổi trở lên. Trong cuộc khảo sát lứa tuổi phù hợp để kết hôn thì kết quả thu được ở Bảng 2 như sau:

Bảng 2: Độ tuổi phù hợp để kết hôn của nam và nữ

	Nam	Nữ
Trung bình	25,7	23,2
Giá trị xuất hiện nhiều nhất	28	25
Tuổi nhỏ nhất	18	16
Tuổi lớn nhất	40	30

Theo số liệu điều tra: độ tuổi trung bình phù hợp để kết hôn là ở 25,7 tuổi đối với nam và 23,2 tuổi đối với nữ. Phần lớn SV cho rằng độ tuổi này đã phát triển đầy đủ về mặt sinh lý cũng như tâm lý. Tuổi được nhiều sự đồng thuận nhất là 28 tuổi đối với nam và 25 tuổi đối với nữ. Tuổi nhỏ nhất để có thể kết hôn mà sinh viên đưa ra đối với nam là 18 tuổi, đối với nữ là 16 tuổi thấp hơn 2 tuổi so với quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình. Tuổi cao nhất đối với nam là 40, với nữ là 30 tuổi.

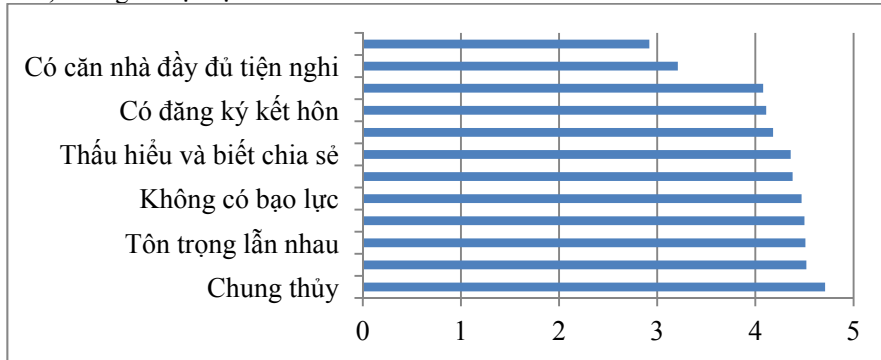
Rất đông SV cho rằng thời điểm tốt nhất để kết hôn là khi có nghề nghiệp ổn định (82,9%), số ít còn lại cho rằng họ sẽ kết hôn khi có nhà riêng (10%) hoặc ngay khi tốt nghiệp (2,9%). Điều này cho thấy đa số SV xem yếu tố nghề nghiệp vững chắc là quan trọng để xây dựng mái ấm gia đình.



Hình 7: Thời điểm dự định kết hôn của sinh viên

Để tìm hiểu quan niệm của SV về các yếu tố cần thiết để có được gia đình hạnh phúc, nhóm nghiên cứu dùng câu hỏi kết hợp đóng và mở để SV nêu ý kiến bổ sung và đánh giá theo mức độ quan trọng tăng dần từ 1 đến 5. Hình 8 cho thấy trong 12 yếu tố tổng hợp được đánh giá cao (từ dưới lên trên), SV rất quan tâm đến những yếu tố thiên về tình cảm, tinh thần. Trong đó, yếu tố vợ chồng chung thủy là quan trọng nhất rồi đến tin tưởng, tôn trọng lẫn nhau, gia đình phải có bầu không khí vui vẻ, không có bạo lực tinh thần và thể

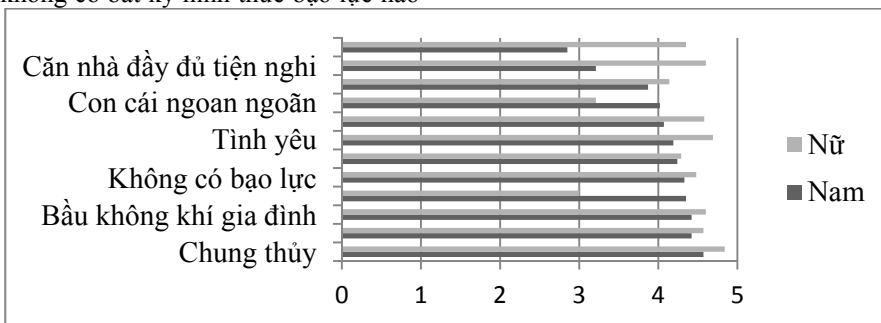
xác, các thành viên trong gia đình yêu thương, chia sẻ, giúp đỡ lẫn nhau... Bên cạnh đó, việc có đăng ký kết hôn cũng như có nghề nghiệp ổn định là một trong những yếu tố quan trọng tạo nên hạnh phúc gia đình. Điều này càng khẳng định việc chọn thời điểm kết hôn của SV là phù hợp, đủ trưởng thành để có nghề nghiệp ổn định. Ngược lại, 2 yếu tố thiên về vật chất như có căn nhà đầy đủ tiện nghi và cuộc sống giàu có không có ý nghĩa nhiều để xây dựng gia đình hạnh phúc theo quan niệm của SV.



Hình 8: Các yếu tố đảm bảo hạnh phúc gia đình

Khi so sánh quan điểm giữa hai giới về các yếu tố đảm bảo hạnh phúc gia đình thì có sự khác biệt cụ thể là: nữ sinh đánh giá mức độ quan trọng của các yếu tố khảo sát luôn cao hơn nam sinh, ngoại trừ hai yếu tố là có con cái ngoan ngoãn và sự tin tưởng lẫn nhau thì ngược lại, nữ đánh giá thấp hơn nam. Chung thủy là yếu tố cả hai giới cho là quan trọng nhất. Nam giới quan niệm gia đình hạnh phúc hướng đến cuộc sống tinh thần, họ quan tâm đến bầu không khí gia đình vui vẻ, hòa nhã, các thành viên tin tưởng, quan tâm, chia sẻ tình cảm lẫn nhau và không có bất kỳ hình thức bạo lực nào

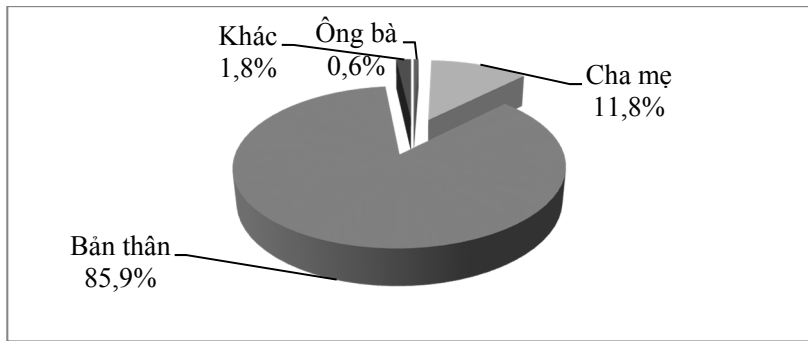
trong gia đình. Trong khi đó nữ giới đánh giá cao yếu tố tình yêu vợ chồng và họ quan tâm nhiều đến đời sống thiên về vật chất như có nghề nghiệp kinh tế ổn định, có căn nhà đầy đủ tiện nghi, giàu có thịnh vượng. Họ đánh giá cao yếu tố căn nhà đầy đủ tiện nghi và giàu có (xếp thứ 3 và 7) thì nam giới cho rằng đây là 2 yếu tố kém quan trọng nhất (Hình 9). Điều đó một lần nữa cho thấy nữ giới có khuynh hướng đầu tư cho hôn nhân cẩn thận, dựa vào vật chất, của cải và khả năng thành đạt của nam giới, của người bạn đời để đảm bảo hạnh phúc gia đình trong tương lai.



Hình 9: So sánh quan điểm về yếu tố đảm bảo hạnh phúc gia đình giữa hai giới

Trong xã hội ngày nay, con cái đã có sự chủ động và tự do hơn trong việc lựa chọn người bạn đời của mình không giống như ông cha ta ngày xưa “Cha mẹ đặt đâu con ngồi đó” hay “Áo mặc sao qua khỏi đầu”. Có đến 85,9% SV cho rằng chính

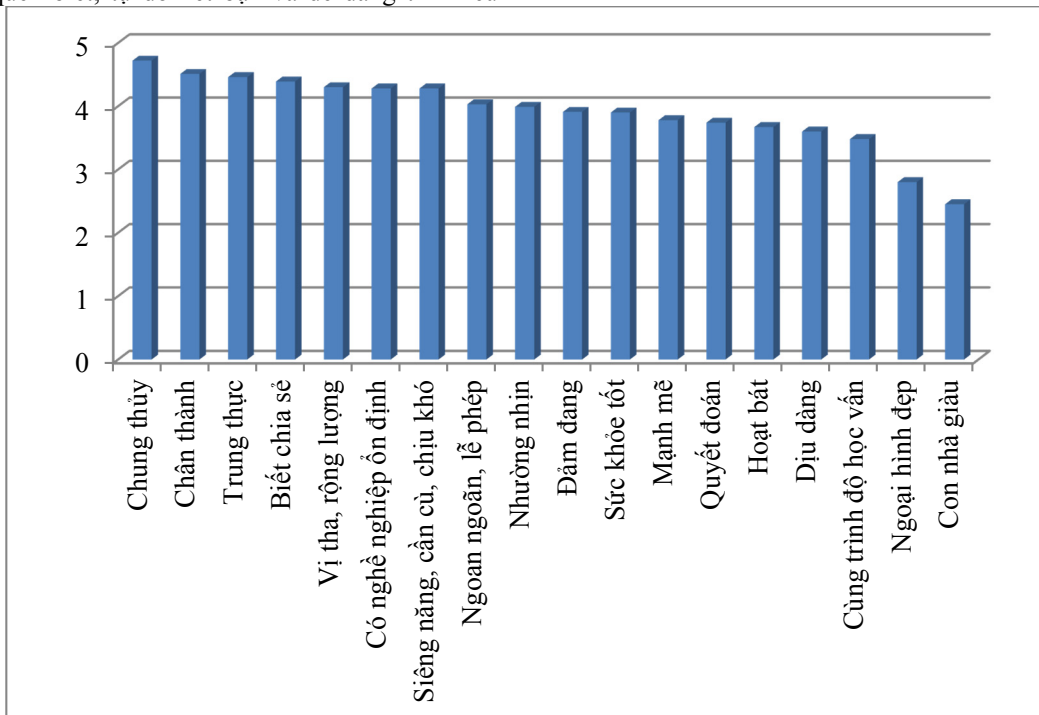
bản thân họ sẽ là người quyết định hôn nhân, chỉ có 11,8% là do cha mẹ quyết định, số còn lại rất ít là do ông bà quyết định hoặc có sự lựa chọn khác (Hình 10).



Hình 10: Người quyết định hôn nhân trong tương lai

ĐHGT trong việc chọn lựa bạn đời tương lai của SV đã thay đổi. Dưới tác động của quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa, giao lưu văn hóa và hội nhập quốc tế hiện nay đã giúp SV có những cơ hội quen biết, tự do kết bạn và dễ dàng tìm hiểu

nhau hơn; và có thể cũng vì vậy, SV dễ yêu và cũng dễ bỏ nhau hơn. Dù đang yêu hay chưa yêu, họ mong muốn bạn đời họ có những phẩm chất đạo đức và tính cách quan trọng như sau (Hình 11).



Hình 11: Những phẩm chất đạo đức và tính cách mong có của người bạn đời tương lai

Hình 11 cho thấy trong 18 yếu tố (phẩm chất, đức tính và tính cách) mà SV mong muốn có được ở người bạn đời, hầu hết SV có cùng quan niệm là tính chung thủy, chân thành, trung thực là quan trọng nhất; trong khi đó các yếu tố như cùng trình độ học vấn, ngoại hình đẹp, con nhà giàu luôn luôn xếp ở thứ hạng thấp nhất. Điều đó càng chứng minh nhóm sinh viên được nghiên cứu đánh giá cao các giá trị tinh thần hơn các giá trị vật chất. Ngoài ra, việc lựa chọn các phẩm chất luôn gắn liền với những chuẩn mực lựa chọn chung như: ở

nam sinh chọn lựa người bạn đời luôn gắn với những phẩm chất, đặc điểm của người phụ nữ Việt Nam như đảm đang, dịu dàng, siêng năng; ngược lại nữ sinh lựa chọn các yếu tố gắn với đặc điểm chung của người đàn ông như mạnh mẽ, có nghề nghiệp ổn định. Định hướng lựa chọn người bạn đời cũng giống nhau đối với SV năm nhất và năm tư: cùng trình độ học vấn, ngoại hình đẹp hoặc con nhà giàu là 3 yếu tố được đánh giá thấp nhất (Bảng 3).

Bảng 3: So sánh các yếu tố lựa chọn bạn đời theo giới tính và theo năm học

Đặc điểm	Nam xếp hạng	Nữ xếp hạng	Năm I xếp hạng	Năm IV xếp hạng
Chung thủy	1	1	1	1
Chân thành	2	3	2	2
Trung thực	3	4	2	3
Biết chia sẻ	4	5	4	4
Vị tha, rộng lượng	5	6	7	5
Siêng năng, cần cù, chịu khó	6	6	6	6
Đám đàng	7	14	10	11
Ngoan ngoãn, lễ phép	8	11	8	8
Có nghề nghiệp ổn định	9	2	5	7
Nhường nhịn	10	9	9	9
Dịu dàng	11	16	14	15
Sức khỏe tốt	12	10	11	10
Hoạt bát	13	13	13	14
Quyết đoán	14	12	12	13
Mạnh mẽ	15	8	15	12
Cùng trình độ học vấn	15	15	16	16
Ngoại hình đẹp	17	17	17	17
Con nhà giàu	18	18	18	18

Bên cạnh những sự đồng thuận đó cũng có một vài yếu tố khác biệt trong quan điểm của hai giới như nữ giới cho rằng có nghề nghiệp ổn định là yếu tố quan trọng thứ hai thì ở nam giới xếp hạng thứ 9 cho yếu tố đó, nữ SV “*Khi có nghề nghiệp ổn định thì thu nhập ổn định, nó là một trong những yếu tố đảm bảo cho cuộc sống vững bền sau này*” (KQ phỏng vấn sâu).

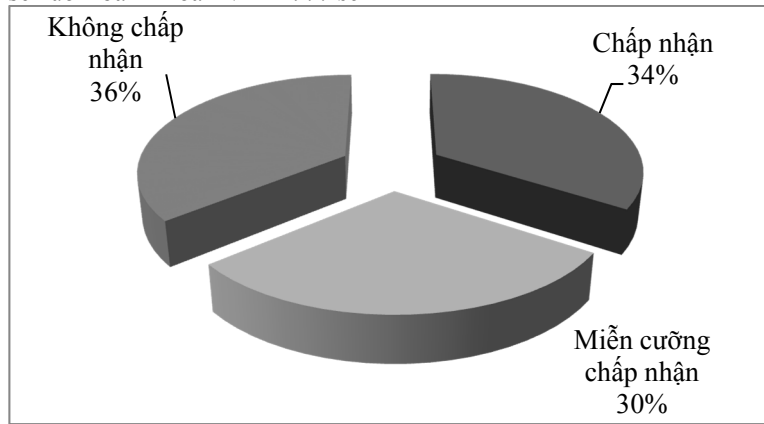
Trong tất cả các yếu tố đảm bảo hạnh phúc gia đình thì sự chung thủy là yếu tố quan trọng và là điều được mong đợi nhất trong tất cả SV cả 2 giới cũng như cả năm nhất và năm tư. “Chung” là kết thúc, “thủy” là khởi đầu, chung thủy nói lên khái niệm không thay đổi, trước sau như một. Chung thủy là tính cách con người, là giá trị và cũng là chuẩn mực đạo đức trong mối quan hệ vợ chồng. Ngày nay, xã hội càng tiến bộ người ta càng có nhiều cơ hội mở rộng giao tiếp thì có nhiều ý kiến cho rằng việc giữ gìn chung thủy càng khó khăn và ý thức chung thủy càng kém đi. Nhiều SV cũng đồng tình với quan điểm trên, họ thẳng thắn nói rằng “*Nếu nói yêu cuồng sống vội thì hơi tệ, nhưng ngày nay SV yêu nhau dễ dàng hơn, tình cảm hơi hợt hơn, yêu nhanh bỏ vội vì họ có nhiều cơ hội lựa chọn hơn. Tuy nhiên, khi kết hôn rồi thì phải chung thủy. Có chung thủy gia đình mới hạnh phúc, mới có trách nhiệm đến người thân, đến chăm lo cuộc sống tương lai*”. Hoặc một số ý kiến từ CB cho rằng “*Ngày nay không ai ép duyên, hãy tìm hiểu thật kỹ trước khi kết hôn vì sau này nếu sống không có tình yêu người ta dễ buông thả. Đành rằng pháp luật có hình thức xử phạt cá nhân ngoại tình,*

nhưng ngoại tình không phát hiện được hoặc ngoại tình trong tư tưởng thì công lý nằm trong trái tim mỗi người. Chung thủy thuộc vấn đề đạo đức, thuộc tình cảm cũng như trách nhiệm trong cuộc sống mà gia đình đặt nền tảng để giáo dục con cái sau này” (KQ phỏng vấn sâu).

Như vậy, thái độ của SV như thế nào khi biết người bạn đời đã từng quan hệ tình dục trước hôn nhân? Gần như 36% SV không chấp nhận, họ cho rằng: “*Khi yêu thì anh nào cũng muốn có quan hệ tình dục với bạn gái mình, nhưng dù thế nào đi nữa, bọn con trai chỉ muốn lấy một cô gái trinh trắng con nhà lành về làm vợ thôi*”, một bạn nữ sinh khác cho rằng: “*Rất khó tha thứ khi biết chồng của mình đã từng quan hệ tình dục với người con gái khác, con gái chỉ muốn mình là duy nhất đối với anh ấy*” (KQ phỏng vấn sâu). Tuy nhiên, có khoảng 34% chấp nhận chuyện người bạn đời đã từng quan hệ tình dục trước hôn nhân, một nữ sinh viên cho rằng: “*Cái quan trọng không phải là đã từng quan hệ tình dục hay chưa mà quan trọng là sự chung thủy, tức là khi đã yêu nhau và sống với nhau rồi thì phải chung thủy và có trách nhiệm với nhau*” hay “*Quá khứ không quan trọng, cái quan trọng nhất là cuộc sống hiện tại người ấy có xứng đáng để mình tha thứ hay không*” (KQ phỏng vấn sâu). Có 30% miễn cưỡng chấp nhận người bạn đời đã có quan hệ tình dục. Sự miễn cưỡng chấp nhận có thể tiềm ẩn nguy cơ bạo lực gia đình và tan vỡ hạnh phúc. Một nam sinh viên cho rằng “*Có ai thật lòng mong muốn người bạn đời tương lai của mình đã từng quan hệ tình dục đâu, nhưng chuyện đã rồi*

rồi thì miễn cưỡng chấp nhận nhưng trong lòng chắc là khó chịu lắm và rồi cái gì miễn cưỡng thì luôn khó có hạnh phúc thật sự” và trong tâm trí của người chồng sẽ luôn bồn chồn vì “Mình sẽ

ghen muôn đời với người đến trước vì mình luôn nghĩ phụ nữ không thể quên được mối tình đầu” (KQ phỏng vấn sâu).



Hình 12: Thái độ của sinh viên về người bạn đời từng có QHTD

Quan niệm chấp nhận hay không chấp nhận bạn đời đã có quan hệ tình dục trước hôn nhân cũng phụ thuộc vào giới, năm học, ngành học, và nơi sinh (thành thị hay nông thôn). Kết quả khảo sát như sau: Nữ sinh viên có xu hướng không chấp nhận bạn đời có quan hệ tình dục trước hôn nhân cao hơn nam sinh viên (37,2% nữ so với 34,5% nam SV). Tương tự, SV Khoa KHXH & NV có xu hướng không chấp nhận cao nhất (52,9%), và SV Khoa Kinh tế & Quản trị Kinh doanh có xu hướng dễ chấp nhận nhất trong các Khoa còn lại (44,1%).

Đề tài dùng kiểm định Chi-Square và tương quan Spearman để tìm kiếm mối tương quan giữa các biến định tính (xuất thân, giới tính, năm học, ngành học, hoàn cảnh kinh tế...) với thái độ chấp nhận hoặc không chấp nhận khi người bạn đời có quan hệ tình dục trước hôn nhân. Kết quả cho thấy thái độ chấp nhận hoặc không chấp nhận tương quan chặt với năm học của SV ($\rho = -0,162$; $p=0,05$) và nơi chốn xuất thân nông thôn hay thành thị ($\rho = 0,264$; $p=0,01$). Tương tự, SV năm nhất có xu hướng không chấp nhận cao hơn SV năm tư (41% năm nhất so với 31% năm tư); SV nông thôn không chấp nhận nhiều hơn SV thành thị (41% SV nông thôn so với 31% SV thành thị).

Từ kết quả phân tích ta thấy mối tương quan chặt giữa nơi chốn xuất thân và thái độ đối với việc người bạn đời từng có quan hệ tình dục trước hôn nhân. SV xuất thân từ thành thị dễ dàng chấp nhận việc sống thử (Phần 4.2) và chấp nhận người bạn đời có mối quan hệ tình dục trước hôn nhân. Ta thấy SV ở thành thị có suy nghĩ tự do hơn, cởi mở hơn so với SV đến từ nông thôn. Phải chăng là do

họ có điều kiện tiếp xúc nhiều hơn với các phương tiện truyền thông thông tin, hiểu về các nền văn hóa khác nhau ở ngoài nước, họ chịu ảnh hưởng nhiều hơn bởi biến đổi xã hội, bởi nền kinh tế hội nhập, phát triển và sự đa dạng văn hóa. Tương tự như vậy, SV năm tư hòa nhập vào cuộc sống xa nhà lâu hơn SV năm nhất, họ tự chủ hơn trong suy nghĩ, độc lập hơn trong cuộc sống; vì vậy họ sẽ nghĩ thoáng hơn và dễ chấp thuận sống với người bạn đời đã có quan hệ tình dục trước hôn nhân.

5 KẾT LUẬN

Tình yêu - hôn nhân và gia đình là bộ ba có quan hệ mật thiết với nhau. Tình yêu chính là nền tảng của hôn nhân, của gia đình. Yêu và được yêu là quyền con người. Ở lứa tuổi SV yêu là nhu cầu hết sức bình thường, tạo thêm nhiều cung bậc cảm xúc trong cuộc đời họ. Tình yêu trong sinh viên mang nhiều màu sắc. Tình yêu xuất phát từ tình cảm chân thật từ hai phía hay còn gọi là tình yêu chân chính là động lực thúc đẩy SV vươn lên, không ngừng tự hoàn thiện bản thân mình. Bên cạnh đó, còn có một bộ phận nhỏ quan niệm rằng tình yêu bị chi phối bởi yếu tố vật chất hào nhoáng bề ngoài như yêu theo phong trào, theo vật chất hoặc theo xu hướng tình dục. Chính vì thế, cần tổ chức nhiều hoạt động, buổi tọa đàm, tư vấn tâm lý về tình yêu và sức khỏe tình dục an toàn cho SV. Đặc biệt, phải tạo nên nhiều sân chơi lành mạnh bổ ích để hướng SV đến một tình yêu đẹp, gắn với nhiệm vụ và sự nỗ lực học tập nghiêm túc. Có như vậy, SV mới đạt được những tầm về thông hành tốt để bước vào xã hội.

Trong xã hội hiện đại với môi trường năng động và rộng lớn SV có nhiều cơ hội tìm hiểu, lựa chọn đối tượng phù hợp cho bản thân. SV ngày càng chủ động và tự do hơn khi chọn lựa, quyết định các vấn đề trong hôn nhân và gia đình. Từ đó, SV hình thành nên những quan niệm giá trị, chuẩn mực rõ ràng. Và những chuẩn mực ấy luôn chịu sự tác động của nhiều yếu tố kinh tế- văn hóa – xã hội... Để những giá trị, chuẩn mực ấy luôn đúng đắn và thích ứng với thời đại thì xã hội, và nhà trường cần bổ sung những kiến thức cũng như tư vấn tâm lí tiền hôn nhân cho thanh niên SV là cần thiết. Và mỗi SV phải luôn tự ý thức trau dồi kiến thức để định hướng tốt nhất về những giá trị trong hôn nhân và gia đình.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ban thanh niên trường học. (2007). *Định hướng giá trị cho sinh viên trong giai đoạn hiện nay*: NXB Thanh niên.
2. Bùi Thế Cường. (1983). Thanh niên và lối sống trong xã hội học ở Cộng hòa dân chủ Đức. *Tạp chí Xã hội học*, 2, 12-15.
3. Cao Xuân Thọ. (2008). *Định hướng giá trị của thanh niên sinh viên hiện nay*. (Luận án Cao học), Đại học Sư phạm Hà Nội, Hà Nội.
4. Đỗ Ngọc Hà. (2002). *Định hướng giá trị của thanh niên sinh viên hiện nay*. (Luận án tiến sĩ Tâm lý học), Trường Đại học Sư phạm, Hà Nội.
5. Mai Huy Bích. (2009). *Giáo trình xã hội học giới*: NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
6. Nguyễn Quan Uẩn, Nguyễn Thạc, & Mạc Văn Trang. (1995). *Giá trị - định hướng giá trị nhân cách và giáo dục giá trị*. Chương trình khoa học công nghệ cấp Nhà nước. KX-07-04, Hà Nội.
7. Thái Duy Tuyên. (1997). Phương pháp tiếp cận giá trị trong nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn. *Nghiên cứu giáo dục*, 2, 2-12.
8. Viet Bao. (2007). Hơn 70% sinh viên đồng tình với việc “sống thử”. Trung tâm Báo chí và Hợp tác truyền thông Quốc tế (CPI) - Bộ Thông tin và Truyền thông.
9. Vũ Thị Phương Lê. (2011). Về đặc trưng và chức năng định hướng của giá trị. *Tạp chí Triết học*, 4, 60-66.
10. Mai Kim Châu. (1983). Những giá trị định hướng việc hôn nhân của thanh niên. *Tạp chí Xã hội học*, 4, 62-69.
11. Nguyễn Văn Lược, Nguyễn Đỗ Hồng Nhung. (2010). Định hướng giá trị trong việc lựa chọn bạn đời của sinh viên. *Tạp chí Tâm lý học*, 4, 42-49.